CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS, L=TPHCM, UID=MST:0311273634, E=HOANGANH@VIETOURIST.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.26 15:15:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 34/2026/CBTT-VTD	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vietourist Holdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1.Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS ("Công ty")

Mã chứng khoán: VTD

Địa chỉ: 386/71C Lê Văn Sỹ, Phường Nhiêu Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại liên hệ/Tel: 028.6261.6365 Fax: 028.6253.2111

Email: info@vietourist.com.vn Website: https://www.vietourist.com.vn/vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3 năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/10/2026 tại đường dẫn: www.vietourist.com.vn.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý 3 năm 2026
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS M.S.D.N: 0311273634

Nguyễn Dương Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS

386/71C Lê Văn Sỹ, Phường Nhiêu Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Phụ lục	02
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	03 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 23

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**235.586.807.470**	**234.655.329.462**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.441.164.795	13.966.980.106
1. Tiền	111		3.237.363.699	13.213.522.989
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.203.801.096	753.457.117
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.580.038.562	6.524.866.667
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5.658.666.467	6.524.866.667
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(78.627.905)	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207.459.703.716	208.017654.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	41.799.806.430	63.335.476.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		121.747.475.004	45.188.170.834
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.3	43.912.422.282	99.494.007.310
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	11.463.932.152	5.553.271.737
1. Hàng tồn kho	141		11.463.932.152	5.553.271.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.641.968.245	592.556.713
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.5	3.110.829.396	355.831.241
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		531.138.849	236.725.472
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**139.401.758.802**	**148.833.720.540**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		901.000.000	2.701.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		901.000.000	2.701.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.185.274.987	53.214.278.506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	46.185.274.987	53.214.278.506

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
- Nguyên giá	222		66.590.686.479	75.504.586.478
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.405.411.492)	(22.290.307.972)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3, Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		91.587.750.434	91.602.760.440
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		91.587.750.434	91.602.760.440
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		727.733.381	1.315.681.594
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	727.733.381	1.315.681.594
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**374.988.566.272**	**383.489.050.002**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**119.210.679.919**	**118.796.989.781**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**111.731.147.862**	**101.673.095.631**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	24.711.526.125	23.888.407.784
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.450.989.838	10.213.668.701
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.10	292.987.215	279.585.505
5. Phải trả người lao động	315		293.128.495	791.431.571
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.10	5.786.967.372	4.464.733.562

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.10	-	758.542.276
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.10	15.458.684.899	20.000.000
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	55.736.863.918	61.256.726.232
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.479.532.057**	**17.123.894.150**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	7.479.532.057	17.123.894.150
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**255.777.886.353**	**264.692.060.221**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.12	240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412	V.12	180.250.000	180.250.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.597.636.353	24.511.810.221
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		24.511.810.221	24.511.810.221
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(8.914.173.868)	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**374.988.566.272**	**383.489.050.002**

Tp. HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đoàn Thị Lan Phương	**Nguyễn Nữ Huệ Phương**	**Trần Văn Tuấn**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		43,011,612,945	34,564,035,606	117,582,867,067	112,522,828,244
- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**43,011,612,945**	**34,564,035,606**	**117,582,867,067**	**112,522,828,244**
- Giá vốn hàng bán	11		37,964,013,724	27,925,333,693	108,317,126,639	91,839,449,168
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**5,047,599,221**	**6,638,701,913**	**9,265,740,428**	**20,683,379,076**
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính	22		672,603,251	83,346,315	811,797,282	469,719,194
- Chi phí tài chính	23		1,942,118,889	1,435,018,793	5,486,111,501	4,117,369,460
- Trong đo: + Chi phí đi vay	24		1,941,706,279	1,402,716,580	5,478,705,337	4,076,217,666
- Chi phí bán hàng	25		1,033,000,190	1,162,883,433	7,191,279,547	3,398,940,543
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,150,571,813	2,245,166,697	6,251,026,237	7,355,515,137
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		9,239,820	2,043,023	9,239,820	0
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+(22-23)-(25+26)+27)	30		**603,751,400**	**1,881,022,328**	**(8,841,639,755)**	**6,281,273,130**
- Thu nhập khác	31		821	961,263	710,780,831	3,144,566
- Chi phí khác	32		603,009,537	36,732,653	680,437,513	1,633,761,832
- Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**(603,008,716)**	**(35,771,390)**	**30,343,318**	**(1,630,617,266)**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**742,684**	**1,845,250,938**	**(8,811,296,437)**	**4,650,655,864**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	377,192,237	0	1,257,679,028
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) (*)	60		**742,684**	**1,468,058,701**	**(8,811,296,437)**	**3,392,976,836**
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		742,684	1,468,058,701	(8,811,296,437)	3,392,976,836
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		**0**	**122**	**(367)**	**283**
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	61	(367)	141

Tp. HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đoàn Thị Lan Phương	**Nguyễn Nữ Huệ Phương**	**Trần Văn Tuấn**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp Trực tiếp)

Luỹ kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		140,905,104,737	182,058,446,344
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(188,642,599,038)	(317,863,490,815)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,492,462,173)	(5,612,869,151)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5,089,896,487)	(4,080,318,924)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(31,572,392)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		73,233,027,201	81,479,420,615
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,045,123,815)	(61,560,084,005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**1,868,050,425**	**(125,610,468,328)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(20,683,027,298)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,590,909,091	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,700,000,000)	(4,350,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		650,000,000	11,300,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20,900,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		100,000,000	19,710,270,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,364,841	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**660,273,932**	**(14,922,757,298)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	120,000,000,000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		76,622,819,418	109,596,581,718
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(87,651,358,410)	(90,665,069,522)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(11,028,538,992)**	**138,931,512,196**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(8,500,214,635)**	**(1,601,713,430)**

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**15,941,379,430**	**13,072,413,662**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**7,441,164,795**	**11,470,700,232**

Tp. HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đoàn Thị Lan Phương	**Nguyễn Nữ Huệ Phương**	**Trần Văn Tuấn**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS

386/71C Lê Văn Sỹ, Phường Nhiêu Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Mã số thuế 0311273634

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026 - Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Lập theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Đơn vị tính: VND

Bản thuyết minh được lập trên cơ sở số kế toán tổng hợp, sổ chi tiết, hồ sơ nghiệp vụ và các bảng tính liên quan, được đối chiếu với Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng kỳ. Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu còn bao gồm các điều chỉnh và loại trừ trong phạm vi hợp nhất.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vietourist Holdings là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311273634 cấp lần đầu ngày 26/10/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 12/03/2025. Vốn góp thực tế của chủ sở hữu tại ngày 30/09/2026 là 240.000.000.000 đồng, tương ứng 24.000.000 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên UPCoM với mã chứng khoán VTD.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý du lịch; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; đại lý bán vé máy bay; đại lý làm thủ tục hải quan; khách sạn; nhà hàng và dịch vụ ăn uống; vận tải hành khách và hàng hóa đường bộ; kinh doanh bất động sản; hoạt động phiên dịch, dịch thuật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 9 tháng đầu năm 2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm 8.913.899.999 đồng do thanh lý phương tiện vận tải (chi tiết tại mục V.7). Dư nợ vay giảm 15.164.224.407 đồng, trong đó phần giảm bằng tiền là 11.028.620.331 đồng theo chỉ tiêu 33 và 34 của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, phần còn lại là các bút toán phân loại lại không bằng tiền (chi tiết tại mục V.11).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: Công ty TNHH Vận tải Vietrip, địa chỉ 242 - 242A Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 100%.

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ và Giải pháp Y tế Medicshare (48,14%); Công ty Cổ phần Nhà hàng Việt Mũi Né (40%); Công ty Cổ phần Retreat & Wellness La Ngâu (45%); Công ty Cổ phần Xã hội Hoàng Kim Tây Nguyên (45,33%, đầu tư gián tiếp thông qua công ty con Vietrip). La Ngâu và Hoàng Kim Tây Nguyên đang trong giai đoạn đầu tư dở dang dài hạn, chưa đưa dự án vào khai thác. Phần kết quả của Công ty trong các đơn vị này được xác định theo báo cáo tài chính cùng kỳ của từng đơn vị nhận đầu tư.

Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Phan Thiết, Chi nhánh Đà Lạt, Chi nhánh Cần Thơ và các văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh, An Giang, Gia Lai, Hà Nội, Hải Phòng.

7. Nhân viên

Số nhân viên tại ngày 30/06/2026 là 105 người (số đầu năm là 69 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Kỳ báo cáo này là quý 3 năm 2026, từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 và luỹ kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu quý 3 năm 2025 và luỹ kế 9 tháng năm 2025 được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Khi trình bày so sánh, mã số các chỉ tiêu đã được ánh xạ sang mã số tương ứng của Thông tư 99/2025/TT-BTC theo nội dung kinh tế của từng chỉ tiêu, cụ thể: doanh thu hoạt động tài chính từ mã 21 sang mã 22, chi phí tài chính từ mã 22 sang mã 23, chi phí lãi vay từ mã 23 sang mã 24, phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết từ mã 24 sang mã 27; trên Báo cáo tình hình tài chính, tổng cộng tài sản từ mã 270 sang mã 280 và tổng cộng nguồn vốn giữ mã 440.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; riêng tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn sử dụng tỷ giá tương ứng của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn, được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trên Báo cáo tài chính riêng được ghi nhận theo giá gốc; dự phòng tổn thất được trích lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn nhưng có bằng chứng về khả năng không thu hồi được.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc; trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí của các tour du lịch chưa khởi hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được theo dõi trên chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang. Đối với tour đang thực hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chi phí của phần dịch vụ chưa thực hiện được giữ trên chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang; chi phí của phần dịch vụ đã thực hiện được kết chuyển vào giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và trong quá trình sử dụng được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính: nhà cửa và vật kiến trúc 20 - 40 năm; máy móc, thiết bị 03 năm; phương tiện vận tải 05 - 10 năm; thiết bị, dụng cụ quản lý 04 - 06 năm; tài sản vô hình và các tài sản khác 04 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

- Các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, căn cứ thời gian sử dụng ước tính. Chi phí chờ phân bổ được phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian phân bổ còn lại.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả và chi phí phải trả

- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng và loại nguyên tệ, phân loại ngắn hạn và dài hạn theo kỳ hạn còn lại. Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để ghi sổ, được ước tính một cách đáng tin cậy. Khi có hồ sơ thực tế, Công ty đối chiếu và tất toán khoản đã trích trước; phần chênh lệch giữa số ước tính và số thực tế được điều chỉnh vào khoản mục chi phí phù hợp.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

- Tiền khách hàng ứng trước khi Công ty chưa cung cấp dịch vụ được phản ánh là người mua trả tiền trước. Doanh thu chờ phân bổ chỉ được ghi nhận đối với các khoản đáp ứng nội dung của tài khoản doanh thu chờ phân bổ, là các khoản đã thu liên quan đến nghĩa vụ cung cấp dịch vụ của nhiều kỳ kế toán, và được phân bổ vào doanh thu tương ứng với nghĩa vụ đã thực hiện.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng khế ước, từng đối tượng cho vay và kỳ hạn, phân loại ngắn hạn và dài hạn theo kỳ hạn còn lại. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh, trừ phần được vốn hoá theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch được ghi nhận khi tour đã khởi hành và dịch vụ đã được hoàn thành, xác định được tương đối chắc chắn phần công việc đã hoàn thành và lợi ích kinh tế thu được. Doanh thu dịch vụ khách sạn được ghi nhận theo thời gian lưu trú thực tế. Doanh thu hoạt động tài chính gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách tương đối chắc chắn. Đối với từng hợp đồng, Công ty xác định vai trò của mình căn cứ vào quyền kiểm soát dịch vụ trước khi chuyển giao cho khách hàng, trách nhiệm thực hiện hợp đồng và rủi ro gánh chịu: khi là bên chịu trách nhiệm chính cung cấp dịch vụ, Công ty ghi nhận toàn bộ giá trị dịch vụ vào doanh thu; khi chỉ làm trung gian thu xếp dịch vụ cho nhà cung cấp, Công ty chỉ ghi nhận phần hoa hồng hoặc phí dịch vụ được hưởng.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn và các khoản chi phí

- Giá vốn được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả.

Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Báo cáo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể.

Công cụ tài chính

- Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu và các khoản đầu tư tài chính. Nợ phải trả tài chính gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con do Công ty mẹ kiểm soát, được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất. Toàn bộ số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản doanh thu, chi phí và lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ, được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất.

Kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết

- Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ ban đầu là giá gốc, sau đó được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư đã trích lập trên Báo cáo tài chính riêng được hoàn nhập khi hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Tiền	3.237.363.699	13.213.522.989
Các khoản tương đương tiền	4.203.801.096	751.357.117
Cộng	**7.441.164.795**	**13.964.880.106**

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	1.001.144.506	3.655.081.154
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.236.219.193	8.322.456.017
Cộng tiền	**3.237.363.699**	
Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng	700.000.000	700.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	3.500.000.000	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	3.801.096	2.100.000
Cộng các khoản tương đương tiền	**4.203.801.096**	**702.100.000**
TỔNG CỘNG	**7.441.164.795**	**12.679.637.171**

(*) Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Quận 3 (xem mục V.11). Tại ngày 30/09/2026 các khoản tương dương tiền giữ nguyên 4.203.801.096 đồng, gồm tiền gửi kỳ hạn 01 tháng 700.000.000 đồng, tiền gửi kỳ hạn 03 tháng 3.500.000.000 đồng và lãi dự thu 3.801.096 đồng tại cùng ngân hàng nêu trên. Danh mục ngân hàng giao dịch của Công ty được trình bày theo Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.658.666.467	6.524.866.667
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(78.627.905)	
Cộng	**5.580.038.562**	**6.524.866.667**

Chi tiết tại ngày 30/09/2026	30/09/2026

Chi tiết tại ngày 30/09/2026	30/09/2026
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Quận 3	500.000.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	8.355.556
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty con	5.150.310.911
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty con	(78.627.905)
Cộng	**5.580.038.562**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại, được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu theo thời gian gửi.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**41.799.806.430**	**63.335.476.095**
Công ty CP The Infinis Việt Nam	13.087.727.461	13.087.727.461
Ông Mai Văn Thống	3.643.380.000	5.483.380.000
Bà Nguyễn Nữ Huệ Phương	-	12.100.000.000
Các khách hàng khác	25.068.698.969	32.664.368.364
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**121.747.475.004**	**45.188.170.834**
CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ HÀNG VIỆT MŨI NÉ	6.000.000.000	6.000.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN RETREAT & WELLNESS LA NGÂU	17.100.000.000	700.000.000
Công ty CP Hàng không Tre Việt	-	6.218.359.773
Công ty TNHH Quản lý Khu nghỉ dưỡng Novela Mũi Né	-	9.487.081.338
Công ty CP Regal Group (tên cũ là Công ty CP Đất Xanh Miền Trung)	-	10.849.060.000
Công ty CP Lữ hành Vietourist	11.832.800.808	4.397.800.808
Ông Trần Mạnh Hùng	7.706.994.000	-
Các nhà cung cấp khác	79.107.680.196	7.535.868.915
Phải thu ngắn hạn khác	**43.912.422.282**	**99.494.007.310**
Ông Trần Văn Tuấn (tạm ứng)	-	929.510.579
Tạm ứng tour	7.021.164.921	9.011.553.038
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.851.984.000	23.651.984.000
Công ty Cổ phần Du lịch Nông nghiệp Xanh Tây Nguyên (tên cũ là Công ty Cổ phần Khách sạn Tre Xanh Gia Lai)	13.077.121.604	55.368.466.324
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	18.962.151.757	10.532.493.369
Cộng	**207.459.703.716**	**214.044.620.906**

Căn cứ tình trạng thanh toán và tuổi nợ của từng đối tượng tại ngày 30/09/2026, Công ty chưa ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu nêu trên.

4. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Hàng tồn kho và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.463.932.152	5.553.271.737

5. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	3.110.829.396	355.831.241
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	531.138.849	236.725.472

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Cộng	**3.641.968.245**	**592.556.713**

6. Các khoản phải thu dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu dài hạn khác (ký quỹ, ký cược)	901.000.000	2.701.000.000

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (luỹ kế 9 tháng đầu năm 2026)

Chỉ tiêu	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá tại 01/01/2026	73.500.000	75.431.086.478	75.504.586.478
Mua sắm, đầu tư trong kỳ	-	-	
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(8.913.899.999)	(8.913.899.999)
Số cuối kỳ Nguyên giá tại 30/09/2026	**73.500.000**	**66,517,186,479**	**66.590.686.479**
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	73.500.000	1.088.554.545	1.162.054.545
Giá trị hao mòn đầu năm	**73.500.000**	**20.405.411.492**	**22.290.307.972**
Khấu hao trích trong kỳ	-	5.543.993.992	5.543.993.992
Hao mòn của tài sản đã thanh lý, nhượng bán	-	(7.428.890.472)	(7.428.890.472)
Số cuối kỳ hao mòn tại 30/09/2026	73.500.000	18.520.515.012	18.594.015.012
Giá trị còn lại tại 01/01/2026	-	53.214.278.506	53.214.278.506
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TẠI 30/09/2026	-	**46.185.274.987**	**46.185.274.987**

Tài sản thanh lý trong kỳ là phương tiện vận tải, nguyên giá 8.913.899.999 đồng, trong đó nguyên giá của Công ty mẹ là 8.078.445.454 đồng và của công ty con là 835.454.545 đồng. Khấu hao trích trong kỳ khớp với chỉ tiêu 02 của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Hao mòn luỹ kế của tài sản đã thanh lý nêu trên là số suy ra từ biến động hao mòn luỹ kế trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

8. Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	91.587.750.434	91.602.760.440
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	-
Cộng	**91.587.750.434**	**91.602.760.440**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty con đã được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất và khoản dự phòng tổn thất đầu tư đã được hoàn nhập. Biến động giá trị khoản đầu tư trong kỳ như sau:

Đầu tư vào công ty liên kết - phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị
Giá trị ghi sổ tại ngày 01/01/2026	91.602.760.440
Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết ghi nhận trong quý 3 năm 2026	9.239.820
Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết của 6 tháng đầu năm 2026	(24.249.826)
Giá trị ghi sổ tại ngày 30/09/2026	91.587.750.434

Công ty không nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty liên kết trong kỳ và không phát sinh thay đổi tỷ lệ sở hữu.

9. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	727.733.381	1.315.681.594

10. Nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn	24.711.526.125	23.888.407.784
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.450.989.838	10.213.668.701
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	292.987.215	279.585.505
Phải trả người lao động	293.128.495	791.431.571
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.786.967.372	4.464.733.562
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	-	758.542.276
Phải trả ngắn hạn khác	15.458.684.899	20.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	55.736.863.918	61.256.726.232
Cộng	**111.731.147.862**	**101.673.095.631**

Theo đối chiếu kỳ hạn thanh toán trên hợp đồng và sổ chi tiết công nợ tại ngày 30/09/2026, Công ty chưa ghi nhận khoản phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	55.956.780.586	61.256.726.232
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.485.059.821	17.123.894.150
TỔNG DƯ NỢ VAY	**66.441.840.407**	**78.380.620.382**

Biến động luỹ kế 9 tháng đầu năm 2026	Giá trị
Tiền thu từ đi vay (chỉ tiêu 33 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ)	76.622.819.418
Tiền trả nợ gốc vay (chỉ tiêu 34 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ)	(87.651.439.749)
Biến động thuần dư nợ vay	(15.164.224.407)

Chi tiết dư nợ vay theo từng ngân hàng:

Chi tiết theo ngân hàng	30/09/2026	01/01/2026
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức	57.378.198.822	53.775.113.444
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Quận 3	34.429.904.199	35.680.325.844
- Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	22.948.294.623	18.094.787.600
Vay dài hạn đến hạn trả các tổ chức khác	5.203.246.120	7.481.612.788
Cộng vay ngắn hạn	**62.581.444.942**	**61.256.726.232**
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Quận 3 (dài hạn)	38.800.000	145.600.000
Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (dài hạn)	7.440.732.057	16.978.294.150
Cộng vay dài hạn	**7.479.532.057**	**17.123.894.150**

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn	30/09/2026	01/01/2026
Từ 01 năm trở xuống	5.203.246.120	7.481.612.788

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn	30/09/2026	01/01/2026
Trên 01 năm đến 05 năm	11.816.193.334	16.184.322.233
Trên 05 năm	17.166.643	939.571.917
Cộng	**17.036.606.097**	**24.605.506.938**

Chi tiết từng khế ước vay:

Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Quận 3:

- Hợp đồng vay số 332026.25.120.2328031.TD ngày 04/09/2025: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ (áp dụng trong kỳ từ 8,12% - 9%/năm), thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tài sản cố định hữu hình và tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng tín dụng số 31637.22.120.2328031.TD ngày 26/01/2022: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 48 tháng, ân hạn 01 năm, trả nợ gốc hàng tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 05/8/2022, đảm bảo bằng thế chấp phương tiện vận tải, truyền dẫn.

- Hợp đồng tín dụng số 1019810.22.120.2328031.TD ngày 26/12/2022: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 12,4%/năm, thời hạn vay 48 tháng, ân hạn 01 năm, trả nợ gốc hàng tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 05/01/2023, đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn và phương tiện vận tải, truyền dẫn.

- Hợp đồng tín dụng số 109498.22.120.2328031.TD ngày 28/12/2022: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 12,4%/năm, thời hạn vay 56 tháng, ân hạn 01 năm, trả nợ gốc hàng tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 05/01/2023, đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn và phương tiện vận tải, truyền dẫn.

Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành:

- Hợp đồng vay số 71/2026/HDTD/Q4 ngày 11/03/2026: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức tín dụng 35.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ (áp dụng trong kỳ từ 4,03% - 10,55%/năm), thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng, đảm bảo bằng thế chấp tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng tín dụng số 407/2022/HDTD/Q4 ngày 12/10/2022: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 9,9%/năm, thời hạn vay 72 tháng, ân hạn 01 năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 25/10/2022, đảm bảo bằng thế chấp phương tiện vận tải.

- Hợp đồng tín dụng số 406/2022/HDTD/Q4 ngày 12/10/2022: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 9,9%/năm, thời hạn vay 72 tháng, ân hạn 01 năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 25/10/2022, đảm bảo bằng thế chấp phương tiện vận tải.

- Hợp đồng tín dụng số 134/2023/HDTD/Q4 ngày 19/04/2023: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 12,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng, ân hạn 01 năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 25/5/2023, đảm bảo bằng thế chấp phương tiện vận tải.

- Hợp đồng tín dụng số 91/2024/HDTD/Q4 ngày 03/04/2024: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 10,1%/năm, thời hạn vay 72 tháng, ân hạn 01 năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 25/4/2024, đảm bảo bằng thế chấp phương tiện vận tải.

- Hợp đồng tín dụng số 125/2025/GNN/Q4 ngày 09/05/2025: mua xe du lịch phục vụ kinh doanh du lịch và vận chuyển hành khách, lãi suất 8,3%/năm, thời hạn vay 72 tháng và 71 tháng, ân hạn 01 năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 26/5/2025 và 25/7/2025, đảm bảo bằng thế chấp phương tiện vận tải.

- Hợp đồng tín dụng số 210/2025/GNN/Q4 ngày 29/07/2025: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 8%/năm, thời hạn vay 72 tháng, ân hạn 01 năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 25/8/2025, đảm bảo bằng thế chấp phương tiện vận tải.

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

Biến động dư nợ vay trong quý 3 năm 2026 theo từng bên cho vay (theo sổ chi tiết công nợ phải trả):

Chỉ tiêu	Ngân hàng TMCP Quân đội	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Cộng
Dư nợ tại ngày 01/07/2026	36.572.684.188	44.954.371.460	81.527.055.648
Giải ngân trong quý	6.789.738.454	13.708.004.743	20.497.743.197
Trả nợ gốc trong quý	(9.735.669.960)	(25.185.845.274)	(34.921.515.234)
Dư nợ tại ngày 30/09/2026	33.626.752.682	33.476.530.929	67.103.283.611

Dư nợ của Ngân hàng TMCP Quân đội nêu trên đã bao gồm 2.952.464.892 đồng theo dõi trên tài khoản thanh toán của ngân hàng này, không phát sinh trong quý 3. Trong số trả nợ gốc của Ngân hàng TMCP Tiên Phong có 3.729.115.750 đồng là bút toán phân loại lại từ khoản phải thu khác sang nợ vay, không phải là dòng tiền trả nợ.

Các khế ước nêu trên là của Công ty mẹ. Chỉ tiêu vay và nợ thuê tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất còn bao gồm dư nợ vay của công ty con.

Chi tiết phát sinh trong quý 3 năm 2026 theo từng khế ước - Ngân hàng TMCP Quân đội:

Số khế ước	Trả nợ gốc trong quý	Giải ngân trong quý
LD2618484790		272.880.000
LD2601627829	675.122.875	
LD2230495223	98.000.000	
LD2236078702	273.000.000	
LD2300310245	53.400.000	
LD2218739909	40.300.000	
LD2619567247		528.280.000
LD2619598157		294.555.156
LD2601686050	564.074.228	
LD2619690126		1.318.681.426
LD2603764040	953.931.750	
LD2603597709	314.420.000	
LD2601695356	517.080.382	
LD2619842716		1.081.977.600
LD2619809728		327.295.874
LD2604106074	598.283.910	
LD2620281422		810.622.950
LD2606102417	1.021.745.520	
LD2606314693	3.240.374.920	
LD2621665775		668.110.248
LD2622460964		788.550.000
LD2607751842	263.200.000	
LD2607093617	347.433.975	
LD2623772070		698.785.200
LD2607982476	775.302.400	
Cộng	**9.735.669.960**	**6.789.738.454**

Chi tiết phát sinh trong quý 3 năm 2026 theo từng khế ước - Ngân hàng TMCP Tiên Phong:

Số khế ước	Trả nợ gốc trong quý	Giải ngân trong quý
GNW8450021513544		818.868.000
271M41L222851001	749.999.990	
271M41L222850501	862.500.020	
GNG8469200542210		2.000.107.292
271MAZS260060005	1.925.914.584	
271MAZS260050006	1.353.000.000	
GNU9306258180806		4.000.000.000
271MAZS260070001	1.734.643.494	
271MAZS260070002	231.550.000	
GNX8678334344566		2.748.498.878
271MAZS260080003	5.000.000.000	
271MAZS260090002	343.903.826	
271MAZS260120009	147.255.173	
GNT8571286620162		1.800.000.000
271M41M231090001	1.767.406.654	
271MAZS260190003	1.000.000.000	
271M41L240960001	341.677.772	7.427.778
271MAZS261180005	629.968.000	
271M41L252100001	68.666.668	17.166.667
271M41L251760001	157.746.480	39.436.620
271M41L251290001	622.222.224	155.555.556
271MAZS260350002	698.000.000	349.000.000
271MAZS261630001	1.099.908.384	
GNK9868573451903		786.186.282
271MAZS261660002	945.977.866	
271MAZS262520002	786.186.282	
271MAZS261960003	200.000.000	
271MAZS261830001	790.202.107	
71/2026/KUNN/TPBANK/01		985.757.670
Phân loại lại từ khoản phải thu khác sang nợ vay	3.729.115.750	
Cộng	**25.185.845.274**	**13.708.004.743**

12. Vốn chủ sở hữu - bảng đối chiếu biến động

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2026	240.000.000.000	180.250.000	24.511.810.221
Lợi nhuận luỹ kế 9 tháng 2026			(8.914.173.868)
Số dư tại 30/09/2026	**240.000.000.000**	**180.250.000**	**15.597.636.353**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			-

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 24.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Công ty không nắm giữ cổ phiếu quỹ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Luỹ kế 9T/2026	Luỹ kế 9T/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.011.612.945	34.564.035.606	117.582.867.067	112.522.828.244
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	**43.011.612.945**	**34.564.035.606**	**117.582.867.067**	**112.522.828.244**

Toàn bộ doanh thu 6 tháng đầu năm 2026 là doanh thu cung cấp dịch vụ, không phát sinh doanh thu bán hàng hóa. Doanh thu quý 3 năm 2026 cũng là doanh thu cung cấp dịch vụ, gồm dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ du lịch khác.

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Luỹ kế 9T/2026	Luỹ kế 9T/2025
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	37.964.013.724	27.925.333.693	108.317.126.639	91.839.449.168
Lợi nhuận gộp	5.047.599.221	6.638.701.913	9.265.740.428	20.683.379.076

3. Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Luỹ kế 9T/2026	Luỹ kế 9T/2025
Doanh thu hoạt động tài chính	672.603.251	83.346.315	811.797.282	469.719.194
Chi phí tài chính	1.942.118.889	1.435.018.793	5.486.111.501	4.117.369.460
Trong đó: chi phí đi vay	1.941.706.279	1.402.716.580	5.478.705.337	4.076.217.6666
Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	9.239.820	2.043.023	9.239.820	-

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Luỹ kế 9T/2026	Luỹ kế 9T/2025
Chi phí bán hàng	1.033.000.190	1.162.883.433	7.191.279.547	3.398.940.543
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.150.571.813	2.245.166.697	6.251.026.237	7.355.515.137

Chi tiết chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp theo yếu tố:

Chi phí bán hàng	Luỹ kế 9 tháng 2026	Luỹ kế 9 tháng 2025
Chi phí cho nhân viên	5.030.992.622	1.983.749.478
Chi phí vật liệu, bao bì	516.000	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	40.760.286	84.286.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.755.308	35.713.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.993.446.114	-
Các chi phí khác	83.809.217	132.307.547
Cộng	**7.191.279.547**	**2.236.057.110**

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Luỹ kế 9 tháng 2026	Luỹ kế 9 tháng 2025
Chi phí cho nhân viên	4.211.878.175	1.436.030.243
Chi phí đồ dùng văn phòng	868.982.852	431.197.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.489.554	211.495.927
Thuế, phí và lệ phí	292.987.215	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.252.908	1.780.009.237
Các chi phí khác	496.435.533	1.244.615.206

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Luỹ kế 9 tháng 2026	Luỹ kế 9 tháng 2025
Cộng	**6.251.026.237**	**5.110.348.440**

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Luỹ kế 9 tháng 2026	Luỹ kế 9 tháng 2025
Giá mua hàng hóa đã bán	-	558.286.013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	516.000	3.351.497.753
Chi phí nhân công	9.242.870.797	4.627.911.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.543.993.992	3.164.925.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.441.825.661	59.173.977.261
Chi phí khác	1.733.914.805	1.383.922.753
Cộng	**126.963.121.255**	**71.260.521.025**

5. Thu nhập khác và chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Luỹ kế 9T/2026	Luỹ kế 9T/2025
Thu nhập khác	821	961.263	710.780.831	3.144.566
Chi phí khác	603.009.537	36.732.653	680.437.513	1.633.761.832
Lợi nhuận khác	(603.008.716)	(35.771.390)	30.343.318	(1.630.617.266)

Chi phí khác quý 3/2026 chủ yếu là giá trị còn lại 603.009.537 đồng của tài sản cố định do công ty con thanh lý.

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Luỹ kế 9T/2026	Luỹ kế 9T/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	377.192.237	-	1.257.679.028
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**742.984**	**1.845.250.938**	**(8.811.296.437)**	**4.650.655.864**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**742.984**	**1.468.058.701**	**(8.811.296.437)**	**3.392.976.836**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định từ thu nhập tính thuế của kỳ sau các khoản điều chỉnh theo quy định của pháp luật thuế. Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2026, trên cơ sở kết quả kinh doanh lỗ và các khoản điều chỉnh đã xác định đến thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Số thuế chính thức được xác định khi quyết toán thuế năm. Nghĩa vụ thuế được xác định riêng cho từng pháp nhân trong phạm vi hợp nhất.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ chưa sử dụng do chưa đủ căn cứ chắc chắn về khả năng có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ này.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Luỹ kế 9T/2026	Luỹ kế 9T/2025
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	742.984	1.468.058.701	(8.811.296.437)	3.392.976.836
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	7	-	(329)	56

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ. Trong quý 3 và 9 tháng đầu năm 2026, số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành không thay đổi, bình quân bằng số cuối kỳ là 24.000.000 cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên lãi suy giảm trên cổ phiếu của các kỳ năm 2026 bằng lãi cơ bản.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Luỹ kế 9T/2026	Luỹ kế 9T/2025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.943.057.328	1.868.050.425	(125.610.468.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.050.000.000)	660.273.932	(14.922.757.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(10.947.999.304)	(11.028.538.992)	138.931.512.196
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.054.941.976)	(8.500.214.635)	(1.601.713.430)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**15.941.379.430**	**15.941.379.430**	**13.072.413.662**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**7.441.164.795**	**7.441.164.795**	**11.470.700.232**

2. Các bút toán điều chỉnh đã thực hiện trong quý 3 năm 2026

Nội dung	Giá trị	Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế
Chuyển chênh lệch giữa sổ kế toán và bảng lương quý 3 sang khoản chi hộ khách hàng	1.266.106.678	1.266.106.678
Ghi tăng chi phí quản lý doanh nghiệp, đối ứng chi phí phải trả	1.100.000.000	(1.100.000.000)
Ghi tăng chi phí bán hàng, đối ứng chi phí phải trả	114.000.000	(114.000.000)
Chuyển 1.000.002 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối sang người mua trả tiền trước	1.000.002	-
Bù trừ khoản chuyển công nợ giữa hai khách hàng, đưa số dư phải thu của bà Nguyễn Nữ Huệ Phương về 0	665.500.000	-
Tổng ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế quý 3		**52.106.678**

3. Giao dịch và số dư với bên liên quan

Nội dung	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng - Công ty TNHH Vận tải Vietrip (công ty con)	1.891.512.193	1.407.911.360
Trả trước cho người bán - Công ty TNHH Vận tải Vietrip	458.471.781	483.600.833
Đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Vận tải Vietrip	39.000.000.000	39.000.000.000
Phải thu khách hàng - Bà Nguyễn Nữ Huệ Phương (Kế toán trưởng)	-	7.917.495.800
Trả trước cho người bán - Công ty Cổ phần Retreat & Wellness La Ngâu	17.100.000.000	2.100.000.000
Trả trước cho người bán - Công ty Cổ phần Nhà hàng Việt Mũi Né	6.000.000.000	6.000.000.000

Bà Nguyễn Nữ Huệ Phương là Kế toán trưởng của Công ty. Số dư phải thu của bà tại ngày 30/06/2026 là 7.917.495.800 đồng theo Báo cáo tài chính giữa niên độ, đã được thu hồi toàn bộ trong quý 3 năm 2026 và bằng 0 tại ngày 30/09/2026.

Trong quý 3 năm 2026 Công ty đã tạm ứng thêm 15.000.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Retreat & Wellness La Ngâu để thực hiện dịch vụ, nâng số dư trả trước cho đơn vị này lên 17.100.000.000 đồng tại ngày 30/09/2026.

Ông Trần Văn Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Cơ sở số liệu so sánh

Số dư tại ngày 30/09/2026 và số đầu năm tại ngày 01/01/2026 được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026 của Công ty. Số liệu quý 3 năm 2025 và luỹ kế 9 tháng năm 2025 lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2025 đã công bố ngày 29/10/2025.

Kết quả 6 tháng đầu năm 2026 của công ty con và phần lãi, lỗ trong công ty liên kết của 6 tháng đầu năm đã được đưa vào kết quả luỹ kế 9 tháng bằng một khoản điều chỉnh tổng hợp 851.617.151 đồng, gồm lỗ 6 tháng đầu năm của

công ty con 827.367.325 đồng và phần lỗ trong công ty liên kết 24.249.826 đồng. Các chỉ tiêu doanh thu và chi phí của công ty con trong 6 tháng đầu năm chưa được hợp nhất theo từng chỉ tiêu mà chỉ phản ánh ở kết quả sau thuế.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 20/10/2026, Hội đồng quản trị đã trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua phương án chào bán 10.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong nước với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị dự kiến 100.000.000.000 đồng, nhằm trả nợ vay ngân hàng 48.000.000.000 đồng và mua bất động sản làm văn phòng 52.000.000.000 đồng, theo Tờ trình số 12/2026/TT-ĐHĐCĐ-VTD. Đây là phương án đang trình, chưa được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và chưa phát sinh giao dịch tại ngày lập Báo cáo tài chính này.

Tp. HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đoàn Thị Lan Phương	**Nguyễn Nữ Huệ Phương**	**Trần Văn Tuấn**